

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIÊN**

Báo cáo tài chính  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014  
đã được soát xét



## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 31

TRÁCH  
DỊCH  
TÀI C  
VÀ  
N  
TÂN T.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BCN ngày 13 tháng 09 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 06 ngày 16 tháng 11 năm 2011.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm bao bì;
- Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng, khuôn in ống đồng phục vụ sản xuất;
- Kinh doanh bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13 Khu Công Nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có đơn vị trực thuộc sau :

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh Bắc Ninh	Cụm công nghiệp Tân Hồng – Hoàn Sơn mở rộng, thôn Bát Lự, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Lê Minh Cường	Chủ tịch
Ông Bùi Quang Thịnh	Phó Chủ tịch
Bà Đoàn Thu Nhận	Ủy viên
Bà Bùi Thị Việt Hà	Ủy viên
Ông Nguyễn Phan Minh Khôi	Ủy viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Minh Cường	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Thịnh	Phó Tổng Giám đốc

2138  
ÔNG  
NHÌM  
VỤ TI  
HÌNH KI  
KIỂM T  
AM V  
TP.HC

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Ban kiểm soát

Ông Phạm Thế Nghĩa	Trưởng ban
Ông Lê Văn Nhân	Ủy viên
Bà Trương Thị Thanh Huyền	Ủy viên

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Minh Cường  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 15 tháng 07 năm 2014

4-C.T.  
TY  
ĐU HAN  
VAN  
TOAN  
CAN  
ET  
CHI W



Số : 267/BCSX/TC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**  
*Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014*  
*của Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến*

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được lập ngày 15/07/2014 gồm : Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến tại ngày 30/06/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2014*

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**  
**Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**



**Nguyễn Thị Lan**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0167-2013-152-1

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Hồng Nga**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
1266-2013-152-1

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>505.344.477.919</b>	<b>497.179.137.336</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>16.522.987.206</b>	<b>6.862.574.741</b>
1. Tiền	111		16.522.987.206	6.862.574.741
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.2	<b>1.275.000.000</b>	<b>1.612.457.570</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.831.135.000	1.612.457.570
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(556.135.000)	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>284.755.485.213</b>	<b>320.453.549.537</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	225.859.980.366	259.782.471.863
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	60.461.597.212	62.755.644.685
3. Các khoản phải thu khác	135	V.5	1.388.628.757	646.805.639
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.954.721.122)	(2.731.372.650)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.6	<b>197.461.159.118</b>	<b>164.870.153.085</b>
1. Hàng tồn kho	141		197.461.159.118	164.870.153.085
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>5.329.846.382</b>	<b>3.380.402.403</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.342.515.954	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.7	906.330.428	3.370.402.403
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		81.000.000	10.000.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>577.565.077.927</b>	<b>559.369.534.774</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>256.323.656.490</b>	<b>237.631.448.522</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	231.481.007.094	205.908.703.467
- Nguyên giá	222		709.795.448.864	658.788.737.215
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(478.314.441.770)	(452.880.033.748)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	24.842.649.396	25.302.810.204
- Nguyên giá	228		35.591.713.791	35.591.713.791
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.749.064.395)	(10.288.903.587)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	-	6.419.934.851
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	240		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.11	<b>317.111.736.000</b>	<b>317.111.736.000</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258		317.111.736.000	317.111.736.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>4.129.685.437</b>	<b>4.626.350.252</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	4.129.685.437	4.626.350.252
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.082.909.555.846</b>	<b>1.056.548.672.110</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>605.669.527.823</b>	<b>512.071.016.724</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>402.419.527.823</b>	<b>288.946.016.724</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	267.276.215.164	128.146.603.645
2. Phải trả người bán	312	V.14	92.079.986.144	100.870.145.192
3. Người mua trả tiền trước	313		2.134.405.263	1.902.645.133
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	1.177.548.694	7.903.188.359
5. Phải trả người lao động	315		17.149.645.459	34.242.717.201
6. Chi phí phải trả	316		-	2.210.614.111
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	21.358.087.795	13.670.103.083
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		1.243.639.304	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>203.250.000.000</b>	<b>223.125.000.000</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	203.250.000.000	223.125.000.000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>477.240.028.023</b>	<b>544.477.655.386</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>477.240.028.023</b>	<b>544.477.655.386</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149.999.980.000	149.999.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		154.777.960.000	154.777.960.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(44.951.133.800)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		161.537.441.806	181.231.402.752
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		15.614.809.332	15.614.809.332
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		40.260.970.685	42.853.503.302
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.082.909.555.846</b>	<b>1.056.548.672.110</b>

03052  
 Có  
 TRÁCH  
 DỊCH  
 TÀI CH  
 VÀ K  
 NA  
 T/NT-T

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

#### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		297.077.110	297.077.110
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		246.983,87	444,74
- CHF		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Đoàn Thu Nhận

Kế toán trưởng

Đoàn Thu Nhận

Tổng Giám đốc



Lê Minh Cường

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2014

1388

ÔNG T  
HIỆM H  
VỤ TU  
NH KẾ  
IỂM T  
M VI  
P.HỒ



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

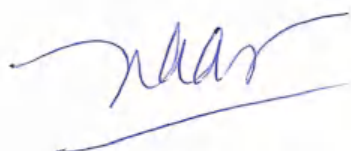
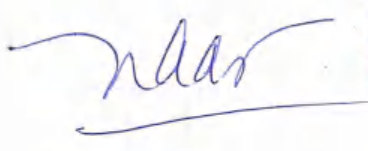
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	697.194.785.062	708.772.647.587
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.789.785.286	3.485.782.190
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	694.404.999.776	705.286.865.397
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	636.415.685.384	656.788.093.846
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		57.989.314.392	48.498.771.551
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	709.360.372	1.429.929.876
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	19.515.113.549	214.959.130
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.882.315.743	162.863.357
8. Chi phí bán hàng	24		9.710.571.509	7.970.022.986
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21.668.888.586	16.059.726.284
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.804.101.120	25.683.993.027
11. Thu nhập khác	31		291.818.183	67.272.728
12. Chi phí khác	32		-	29.624.981
13. Lợi nhuận khác	40		291.818.183	37.647.747
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.095.919.303	25.721.640.774
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	1.749.422.247	6.695.143.439
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.346.497.056	19.026.497.335
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	442	1.268

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đoàn Thu Nhận

Đoàn Thu Nhận

Lê Minh Cường

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2014

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		796.299.088.602	764.538.564.782
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(661.754.915.315)	(568.140.156.440)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(61.612.556.064)	(67.011.014.666)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(18.882.315.743)	(162.863.357)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(25.525.666.995)	(7.134.257.518)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	1.156.334.894
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(44.629.958.673)	(71.003.238.450)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(16.106.324.188)</b>	<b>52.243.369.245</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(48.932.075.798)	(65.759.843.990)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		272.727.273	41.818.182
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(218.677.430)	(56.614.736.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.042.135.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		341.284.889	1.369.896.659
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(48.536.741.066)</b>	<b>(118.920.730.149)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(44.951.133.800)	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		303.490.498.462	79.243.400.817
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(184.235.886.943)	(16.000.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(12.037.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>74.303.477.719</b>	<b>63.231.363.817</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		9.660.412.465	(3.445.997.087)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.862.574.741	39.629.339.309
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	16.522.987.206	36.183.342.222

Người lập biểu



Đoàn Thu Nhận

Kế toán trưởng



Đoàn Thu Nhận



Tổng Giám đốc

Lê Minh Cường

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2014



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BCN ngày 13 tháng 09 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 06 ngày 16 tháng 11 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13 Khu Công Nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có đơn vị trực thuộc sau :

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Bắc Ninh	Cụm công nghiệp Tân Hồng – Hoàn Sơn mở rộng, thôn Bát Lự, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và mua bán sản phẩm bao bì; Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng, khuôn in ống đồng phục vụ sản xuất ; Kinh doanh bất động sản.

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

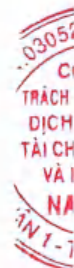
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	04 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian thuê đến tháng 06/2049	

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

1388  
CÔNG T  
NHIỆM H  
VỤ T L  
INH KẾ  
KIỂM T  
M VI  
P. HỒ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn; Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

C.T. Y  
JU HAN  
VAN  
TOAN  
DAN  
ET  
CHI MIP

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**11. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**12. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

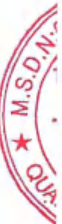
**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**13. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2014		01/01/2014		
	VND		VND		
Tiền mặt	20.933.027		419.035.330		
Tiền gửi ngân hàng	16.502.054.179		6.443.539.411		
<b>Cộng</b>	<b>16.522.987.206</b>		<b>6.862.574.741</b>		
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số lượng cổ phần	30/06/2014		01/01/2014	
		VND		VND	
<i>Chứng khoán đầu tư ngắn hạn</i>		<i>1.831.135.000</i>		<i>1.612.457.570</i>	
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (VSC)	25.000	1.831.135.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco (DMC)	-	-	35.000	1.612.457.570	-
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</i>		<i>(556.135.000)</i>		<i>-</i>	
<b>Cộng</b>		<b>1.275.000.000</b>		<b>1.612.457.570</b>	
3. Phải thu khách hàng	30/06/2014		01/01/2014		
	VND		VND		
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	98.029.654.152		121.167.700.601		
Công ty AJINOMOTO Việt Nam	10.320.796.207		15.226.867.559		
Công ty CP Acecook.Việt nam	10.206.905.973		12.655.826.018		
Công ty CP Sữa VN (vinamilk)	15.406.115.076		5.628.114.668		
Công ty TNHH Miwon Việt Nam	3.501.012.339		5.121.117.988		
Công ty CP Hữu hạn Vedan Việt Nam	6.183.937.320		7.161.717.090		
Công ty TNHH PERFETTI VAN MELLE VN	7.275.361.533		12.401.370.894		
CN Công ty CP Tập đoàn Trung Nguyên	3.959.499.850		13.623.327.705		
Công ty TNHH Thực phẩm Pepsico Việt Nam	7.262.289.476		9.974.818.089		
Công ty TNHH Ergo Asia Việt Nam	-		6.676.178.454		
DAO-HEUANG GROUP	9.922.856.364		-		
Các đối tượng khác	53.791.552.076		50.145.432.797		
<b>Cộng</b>	<b>225.859.980.366</b>		<b>259.782.471.863</b>		

33052  
C  
TRÁCH  
DỊCH  
TÀI CH  
VÀ  
NA  
V1-7

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trả trước người bán trong nước	3.861.066.921	1.051.275.513
Trả trước người bán ngoài nước	11.212.185.600	7.388.885.206
Trả trước người nhận thầu XD CB	45.388.344.691	54.315.483.966
<b>Cộng</b>	<b>60.461.597.212</b>	<b>62.755.644.685</b>
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu Cty TNHH SX TM Thành Kim - tiền điện	409.372.471	580.305.654
Phải thu DONGWON Systems Corp	433.959.605	-
Phải thu khác	545.296.681	66.499.985
<b>Cộng</b>	<b>1.388.628.757</b>	<b>646.805.639</b>
6. Hàng tồn kho	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	164.006.253.855	134.321.784.629
Công cụ, dụng cụ	35.465.164	31.884.924
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.895.739.986	10.011.692.702
Thành phẩm	27.477.694.563	20.504.790.830
Hàng hoá	46.005.550	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>197.461.159.118</b>	<b>164.870.153.085</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<b>197.461.159.118</b>	<b>164.870.153.085</b>
7. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu	148.746.796	177.256.472
Thuế thu nhập cá nhân	757.583.632	3.193.145.931
<b>Cộng</b>	<b>906.330.428</b>	<b>3.370.402.403</b>

1388  
 ĐĂNG T  
 HIỆM H  
 VỤ TU  
 NH KẾ  
 TIẾM T  
 M VI  
 P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	128.674.713.041	462.227.262.620	60.206.246.793	4.850.455.332	2.830.059.429	658.788.737.215
Số tăng trong kỳ	15.876.035.409	35.192.785.414	84.439.672	4.198.750.154	-	55.352.010.649
- Mua sắm mới		35.192.785.414	84.439.672	4.198.750.154		39.475.975.240
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	15.876.035.409					15.876.035.409
Số giảm trong kỳ	-	4.345.299.000	-	-	-	4.345.299.000
- Thanh lý, nhượng bán		4.345.299.000				4.345.299.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>144.550.748.450</b>	<b>493.074.749.034</b>	<b>60.290.686.465</b>	<b>9.049.205.486</b>	<b>2.830.059.429</b>	<b>709.795.448.864</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	55.537.563.037	344.658.191.157	46.537.422.204	3.633.281.609	2.513.575.741	452.880.033.748
Số tăng trong kỳ	5.598.456.201	21.438.965.016	2.117.904.140	567.073.919	57.307.746	29.779.707.022
- Khấu hao trong kỳ	5.598.456.201	21.438.965.016	2.117.904.140	567.073.919	57.307.746	29.779.707.022
Số giảm trong kỳ	-	4.345.299.000	-	-	-	4.345.299.000
- Thanh lý, nhượng bán		4.345.299.000				4.345.299.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>61.136.019.238</b>	<b>361.751.857.173</b>	<b>48.655.326.344</b>	<b>4.200.355.528</b>	<b>2.570.883.487</b>	<b>478.314.441.770</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	73.137.150.004	117.569.071.463	13.668.824.589	1.217.173.723	316.483.688	205.908.703.467
Tại ngày cuối kỳ	83.414.729.212	131.322.891.861	11.635.360.121	4.848.849.958	259.175.942	231.481.007.094

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

318.132.423.926

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2014:

27.975.644.636

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	34.165.186.981	1.426.526.810	35.591.713.791
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua mới trong kỳ			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	34.165.186.981	1.426.526.810	35.591.713.791
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	9.367.429.796	921.473.791	10.288.903.587
Số tăng trong kỳ	299.688.474	160.472.334	460.160.808
- Khấu hao trong kỳ	299.688.474	160.472.334	460.160.808
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.667.118.270	1.081.946.125	10.749.064.395
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	24.797.757.185	505.053.019	25.302.810.204
Tại ngày cuối kỳ	24.498.068.711	344.580.685	24.842.649.396

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

30/06/2014

01/01/2014

VND

VND

Nhà xưởng tại khu công nghiệp Tân Bình - TPHCM

-

6.419.934.851

Cộng

-

6.419.934.851

**11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

30/06/2014

01/01/2014

	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng cổ phần	Giá trị đầu tư	Số lượng cổ phần	Giá trị đầu tư
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>317.111.736.000</b>		<b>317.111.736.000</b>
Công ty CP XD trang trí kiến trúc ADC (ADEC)	1.842.000	36.288.216.000	1.842.000	36.288.216.000
Công ty CP Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà Bến Thành (CORESCO)	246.667	8.323.520.000	246.667	8.323.520.000
Công ty CP Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
Góp vốn hợp tác phát triển tòa nhà		262.500.000.000	-	262.500.000.000
<b>Cộng</b>		<b>317.111.736.000</b>		<b>317.111.736.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Công cụ, dụng cụ	606.368.364	810.766.464
Chi phí thi công trang trí nội thất văn phòng	3.523.317.073	3.391.628.788
Chi phí sửa chữa đường nội bộ	-	423.955.000
<b>Cộng</b>	<b>4.129.685.437</b>	<b>4.626.350.252</b>

**13. Vay và nợ ngắn hạn**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	255.901.215.164	128.146.603.645
Nợ dài hạn ngân hàng đến hạn trả (**)	11.375.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>267.276.215.164</b>	<b>128.146.603.645</b>

(\*) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng bao gồm:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc VND	Phương thức đảm bảo khoản vay
Số 7802214 ngày 24/06/2014	Ngân Hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	5,3%/Năm	7 Ngày	19.163.805.834	Tín chấp
Số 7814060 ngày 30/06/2014	Ngân Hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	5,3%/Năm	7 Ngày	5.956.132.820	Tín chấp
0241/TaB1/13LD	Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	Theo GNN	6 Tháng	230.781.276.510	Tín chấp
<b>Cộng</b>				<b>255.901.215.164</b>	

(\*\*) Nợ dài hạn ngân hàng đến hạn trả là khoản vay Ngân hàng TMCP Bản Việt-CN Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số: 1604/TDH.SG-2013 ngày 08/07/2013. Thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ, phương thức đảm bảo khoản vay: thế chấp tài sản. (Xem thuyết minh số 17)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

14. Phải trả người bán	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả người bán trong nước	78.663.237.915	94.396.507.056
Phải trả người bán ngoài nước	7.023.901.699	1.619.735.328
Phải trả cho người nhận gia công	242.226.875	-
Phải trả người nhận thầu XD CB	6.150.619.655	4.853.902.808
<b>Cộng</b>	<b>92.079.986.144</b>	<b>100.870.145.192</b>
15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.557.695.663
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.154.128.694	5.236.412.496
Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên	2.100.000	5.180.200
Thuế bảo vệ môi trường	21.320.000	103.900.000
<b>Cộng</b>	<b>1.177.548.694</b>	<b>7.903.188.359</b>
16. Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	7.356.399.740	6.433.854.375
Bảo hiểm xã hội	-	565.838.144
Bảo hiểm y tế	176.137.336	257.028.680
Bảo hiểm thất nghiệp	30.121.562	86.837.719
Cổ tức phải trả	7.675.646.350	175.647.350
Phải trả lại CBCNV tiền thuế TNCN	4.007.666.428	4.103.015.479
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.112.116.379	2.047.881.336
<b>Cộng</b>	<b>21.358.087.795</b>	<b>13.670.103.083</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

17. Vay và nợ dài hạn	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng (*)	203.250.000.000	223.125.000.000
<b>Cộng</b>	<b>203.250.000.000</b>	<b>223.125.000.000</b>

(\*) Các khoản vay dài hạn ngân hàng bao gồm:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc VND	Phương thức đảm bảo khoản vay
0165/TaB1/13CD	Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tân Bình	10,7%/Năm	60 Tháng	19.500.000.000	Thế chấp tài sản (a)
1604/TDH.SG-2013	Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Sài Gòn	Theo GNN	60 Tháng	183.750.000.000	Thế chấp tài sản (b)
<b>Cộng</b>				<b>203.250.000.000</b>	

(a) Thế chấp tài sản là máy móc, thiết bị hình thành từ khoản vay.

(b) Thế chấp tài sản là hợp đồng nhượng quyền nhận mặt bằng làm văn phòng trong tòa nhà Nexus số 01/HĐNQ/2013 ngày 27/06/2013 và hợp đồng nhượng quyền nhận mặt bằng làm văn phòng trong tòa nhà Nexus số 02/HĐNQ/2013 ngày 28/06/2013.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>149.999.980.000</b>	<b>154.777.960.000</b>		<b>176.414.333.451</b>	<b>15.614.809.332</b>	<b>31.907.852.335</b>
Lãi trong năm trước	-	-		-	-	37.313.858.476
Phân phối lợi nhuận năm 2012						
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-		4.817.069.301	-	(4.817.069.301)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-		-	-	(4.090.785.034)
- <i>Cổ tức đợt 2/2012</i>	-	-		-	-	(14.999.998.000)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2013						
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-		-	-	(2.292.355.174)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-		-	-	(168.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>149.999.980.000</b>	<b>154.777.960.000</b>	-	<b>181.231.402.752</b>	<b>15.614.809.332</b>	<b>42.853.503.302</b>
Lãi trong kỳ	-	-		-	-	6.346.497.056
Tăng trong kỳ			(44.951.133.800)			
Giảm trong kỳ (**)				(19.693.960.946)		
Phân phối lợi nhuận năm 2013						
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-		-	-	(1.439.030.673)
- <i>Cổ tức đợt 1/2013</i>	-	-		-	-	(7.499.999.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>149.999.980.000</b>	<b>154.777.960.000</b>	<b>(44.951.133.800)</b>	<b>161.537.441.806</b>	<b>15.614.809.332</b>	<b>40.260.970.685</b>

(\*) Trong kỳ công ty mua: 1.449.998 cổ phiếu quỹ tương đương 44.951.133.800 đồng

(\*\*) Dùng quỹ đầu tư phát triển nộp bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2010 và 2011 do không được giảm 50%



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	149.999.980.000	149.999.980.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	149.999.980.000	149.999.980.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.499.999.000	14.999.998.000

**c) Cổ phiếu**

	30/06/2014	01/01/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.999.998	14.999.998
- Cổ phiếu phổ thông	14.999.998	14.999.998
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	1.449.998	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.550.000	14.999.998
- Cổ phiếu phổ thông	13.550.000	14.999.998
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>697.194.785.062</b>	<b>708.772.647.587</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	22.610.910.370	27.372.731.291
- Doanh thu bán thành phẩm	674.583.874.692	681.399.916.296
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>2.789.785.286</b>	<b>3.485.782.190</b>
Giảm giá hàng bán	-	51.303.000
Hàng bán bị trả lại	2.789.785.286	3.434.479.190
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>694.404.999.776</b>	<b>705.286.865.397</b>
Doanh thu thuần hàng hóa	22.610.910.370	27.372.731.291
Doanh thu thuần thành phẩm	671.794.089.406	677.914.134.106

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	21.439.820.310	20.930.201.652
Giá vốn của thành phẩm đã bán	614.975.865.074	635.857.892.194
<b>Cộng</b>	<b>636.415.685.384</b>	<b>656.788.093.846</b>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	71.284.889	1.304.896.659
Lãi chênh lệch tỷ giá	62.038.053	60.033.217
Lãi từ đầu tư chứng khoán	306.037.430	65.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	270.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>709.360.372</b>	<b>1.429.929.876</b>
6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.882.315.743	162.863.357
Lỗ chênh lệch tỷ giá	52.431.374	18.784.471
Lỗ do đầu tư chứng khoán	-	231.439.302
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	(198.128.000)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	556.135.000	-
Chi phí tài chính khác	24.231.432	-
<b>Cộng</b>	<b>19.515.113.549</b>	<b>214.959.130</b>

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.095.919.303	25.721.640.774
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(144.000.000)	83.624.981
- Các khoản điều chỉnh tăng	126.000.000	83.624.981
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	126.000.000	83.624.981
- Các khoản điều chỉnh giảm	270.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	270.000.000	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	7.951.919.303	25.805.265.755
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.749.422.247	6.451.316.439
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước theo biên bản quyết toán thuế	-	243.827.000
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>1.749.422.247</b>	<b>6.695.143.439</b>
<b>8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.346.497.056	19.026.497.335
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.346.497.056	19.026.497.335
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.359.763	14.999.998
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>442</b>	<b>1.268</b>
<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	512.716.624.832	543.697.662.498
Chi phí nhân công	62.173.827.074	57.304.557.814
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.239.867.830	23.869.970.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.959.916.862	26.437.690.491
Chi phí khác bằng tiền	12.122.039.588	8.828.877.662
<b>Cộng</b>	<b>649.212.276.186</b>	<b>660.138.759.352</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	1.697.437.228	1.733.946.034

**2. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất sản phẩm bao bì, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị hợp lý		Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.522.987.206	6.862.574.741	16.522.987.206	6.862.574.741
Phải thu khách hàng và phải thu khác	224.293.888.001	257.697.904.852	224.293.888.001	257.697.904.852
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	55.886.736.000	56.224.193.570	55.886.736.000	56.224.193.570
<b>Cộng</b>	<b>296.703.611.207</b>	<b>320.784.673.163</b>	<b>296.703.611.207</b>	<b>320.784.673.163</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	470.526.215.164	351.271.603.645	470.526.215.164	351.271.603.645
Phải trả người bán và phải trả khác	113.438.073.939	114.540.248.275	113.438.073.939	114.540.248.275
Chi phí phải trả	-	2.210.614.111	-	2.210.614.111
<b>Cộng</b>	<b>583.964.289.103</b>	<b>468.022.466.031</b>	<b>583.964.289.103</b>	<b>468.022.466.031</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30/06/2014 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn được đánh giá giá trị hợp lý theo các mô hình định giá khác.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

### 4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp khoản đầu tư dài hạn và tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2013 và vào ngày 30/06/2014.

### 5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

#### Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

#### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### 6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>380.714.289.103</b>	<b>203.250.000.000</b>	<b>583.964.289.103</b>
Các khoản vay	267.276.215.164	203.250.000.000	470.526.215.164
Phải trả người bán	92.079.986.144	-	92.079.986.144
Phải trả khác	21.358.087.795	-	21.358.087.795
<b>Số đầu năm</b>	<b>244.897.466.031</b>	<b>223.125.000.000</b>	<b>468.022.466.031</b>
Các khoản vay	128.146.603.645	223.125.000.000	351.271.603.645
Phải trả người bán	100.870.145.192	-	100.870.145.192
Chi phí phải trả	2.210.614.111	-	2.210.614.111
Phải trả khác	13.670.103.083	-	13.670.103.083

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**7. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả kinh doanh**

Chỉ tiêu	Đơn vị	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	53,33	40,41
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	46,67	59,59
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	55,93	27,75
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	44,07	72,25
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành: Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn	Lần	1,26	2,15
2.2 Khả năng thanh toán nhanh = (Tiền + Tài sản thanh khoản cao)/Nợ ngắn hạn	Lần	0,61	1,23
<b>3. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động</b>			
<b>3.1 Các khoản phải thu khách hàng:</b>			
3.1.1 Kỳ thu tiền BQ = Số dư BQ phải thu khách hàng trong kỳ/Doanh thu BQ tháng	Tháng	2,07	1,72
3.1.2 Tuổi của Số dư khoản phải thu khách hàng cuối kỳ	Tháng	1,93	1,77
3.1.3 Vòng quay các khoản phải thu trong kỳ = Số tháng trong kỳ/Kỳ thu tiền BQ trong kỳ	Vòng	2,89	3,49
<b>3.2 Hàng tồn kho (HTK)</b>			
3.2.1 Kỳ dự trữ BQ = Mức dự trữ BQ/Mức tiêu thụ BQ tháng	Tháng	1,71	1,54
3.2.2 Thời gian dự trữ-HTK cuối kỳ	Tháng	1,86	1,27
3.2.3 Vòng quay HTK trong kỳ = Số tháng trong kỳ/Kỳ dự trữ BQ	Vòng	3,51	3,89
<b>4. Hiệu suất sử dụng vốn</b>			
- Doanh thu BQ tháng/Tài sản cố định BQ	VND	0,47	0,65
- Doanh thu BQ tháng/Tổng tài sản BQ	VND	0,11	0,17
<b>5 Tỷ suất sinh lời</b>			
5.1 Lợi nhuận/doanh thu			
- Lợi nhuận gộp/Doanh thu thuần	%	8,35	6,88
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	0,91	2,70
5.2 Lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,75	3,52
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,59	2,60
5.3 Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	1,33	3,60



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

Người lập biểu

Đoàn Thu Nhận

Kế toán trưởng

Đoàn Thu Nhận



Tổng Giám đốc

Lê Minh Cường

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2014

